

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 5– 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Uyên;
2. Ông Ngô Văn Thi.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 148/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 268/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 30, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Minh S, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 30, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Th và ông S vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 13/4/2021 của bà Nguyễn Thị Th; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông S tự tìm hiểu, quen biết và chung sống với nhau từ năm 1993, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc. Thình thoảng chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Tuy

nhiên, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Thời gian đó, gia đình hai bên có động viên, hàn gắn cho cả hai nên bà Th và ông S tiếp tục chung sống. Đến khoảng năm 2018 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, sau đó ly thân nhau cho đến nay. Do chung sống với nhau không hạnh phúc nên ông S và bà Th thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông S và bà Th là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông S và bà Th sinh được 05 (năm) con chung tên Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 09/9/1994; Phạm Thị Mỹ H1, sinh ngày 11/8/1997; Phạm Thị Mỹ H2, sinh ngày 24/3/2000; Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 24/02/2004; Phạm Thị Mỹ H3, sinh ngày 31/7/2008. Các con chung Phạm Thị Mỹ H, Phạm Thị Mỹ H1, Phạm Thị Mỹ H2 hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động và có cuộc sống riêng. Cháu Phạm Thị Mỹ L hiện nay sống với ông S, cháu Phạm Thị Mỹ H3 thì hiện nay sống với và Th.

Ông S và bà Th thống nhất thỏa thuận: Ông S được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Thị Mỹ L, bà Th được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Thị Mỹ H3. Bà Th và ông S không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung: Bà Th và ông S khai thống nhất tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Th và ông S khai thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập các đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về vấn đề con chung vào ngày 06/5/2021. Bà Th, ông S cùng có mặt và yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng, yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận về vấn đề con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà Th giao nộp: Bản tự khai; bản chính Giấy xác nhận số 225/GXN-UBND ngày 13/4/2021 của UBND xã Phú Hữu; bản sao giấy chứng minh nhân dân của mang tên Phạm Thị Mỹ H và Nguyễn Thị Th; bản sao Giấy khai sinh mang tên Phạm Thị Mỹ L, Phạm Thị Mỹ H2, Phạm Thị Mỹ H1, Phạm Thị Mỹ H3; bản sao sổ hộ khẩu gia đình mang tên Phạm Minh S.

Tài liệu, chứng cứ do ông S giao nộp: Bản photo Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Minh S.

Tại phiên tòa, do bà Th và ông S cùng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông S, bà Th và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến cùng ngày 06/5/2021, cháu Phạm Thị Mỹ H3 mong muốn được tiếp tục sống cùng bà Th, cháu Phạm Thị Mỹ L mong muốn được tiếp tục sống cùng ông S.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Minh S cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà Th, ông S và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định bà Th và ông S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không có tổ chức lễ cưới và cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn mặc dù được chính quyền địa phương khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn, nên đề nghị không công nhận bà Th và ông S là vợ chồng theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Về con chung: Công nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Th và ông S trong việc để ông S được trực tiếp nuôi dạy cháu Phạm Thị Mỹ L, bà Th được trực tiếp nuôi dạy cháu Phạm Thị Mỹ H3. Bà Th và ông S không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung: Bà Th và ông S khai thống nhất tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Bà Th và ông S khai thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bị đơn ông Phạm Minh S cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà Th và ông S không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Ông S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 30, ấp PL, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông S tự tìm hiểu, quen biết và chung sống với nhau từ năm 1993, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc. Thỉnh thoảng chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, đến năm 2013 thì

phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Thời gian đó, gia đình hai bên có động viên, hàn gắn cho cả hai nên ông S và bà Th tiếp tục chung sống. Đến khoảng năm 2018 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, sau đó ly thân nhau cho đến nay. Chính quyền địa phương cũng đã xác nhận thông tin về việc bà Th và ông S không có đăng ký kết hôn tại địa phương (theo Giấy xác nhận số 225/GXN-UBND ngày 13/4/2021 của UBND xã Phú Hữu). Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Minh S là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông S và bà Th sinh được 05 (năm) con chung tên Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 09/9/1994; Phạm Thị Mỹ H1, sinh ngày 11/8/1997; Phạm Thị Mỹ H2, sinh ngày 24/3/2000; Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 24/02/2004; Phạm Thị Mỹ H3, sinh ngày 31/7/2008. Các con chung Phạm Thị Mỹ H, Phạm Thị Mỹ H1, Phạm Thị Mỹ H2 hiện nay đã trưởng thành, có khả năng lao động và có cuộc sống riêng nên không đề cập giải quyết. Cháu Phạm Thị Mỹ L hiện nay sống với ông S, cháu Phạm Thị Mỹ H3 thì hiện nay sống với và Th.

Sau khi xem xét nguyện vọng của cháu L và cháu H3, cũng như sự đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thỏa thuận của bà Th và ông S. Theo đó, ông S được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Thị Mỹ L, bà Th được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Thị Mỹ H3. Bà Th và ông S không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Th và ông S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của nhau. Ngược lại, bà Th và ông S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Th và ông S khai thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà Th và ông S khai thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Th và ông S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 53, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Minh S là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Phạm Minh S được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 24/02/2004, bà Nguyễn Thị Th được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Phạm Thị Mỹ H3, sinh ngày 31/7/2008. Bà Th và ông S không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Minh S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của nhau. Ngược lại, bà Th và ông S cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0007088 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Phạm Minh S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Minh S. Bà Th và ông S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuấn